



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 10.3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

20.03.2023

Ngày in 16.06.2023

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Diethanolamine
Số sản phẩm : DEA111422
Nhãn hiệu : QuangTrungChem
Chỉ số-Số : 603-071-00-1
REACH số : 01-2119488930-28-XXXX
Số CAS : 111-42-2

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất định và khuyến cáo

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : CÔNG TY TNHH SX TM QUANG TRUNG
(Quang Trung Trading Production Co Ltd.)
33 Thép Mới, Phường 12,
Quận Tân Bình, Tp hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 936 383 235
Fax : +84 936 383 235
Địa chỉ e-mail : hoachatquangtrung@gmail.com

1.1 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 0936383235

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Độc cấp tính, Đường miệng (Cấp 4), H302

Kích ứng da (Cấp 2), H315

Gây tổn thương nặng cho mắt (Cấp 1), H318

Độc tính sinh sản (Cấp 2), H361fd

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại, Đường miệng (Cấp 2), Thận, Gan, Máu, H373

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H302

Có hại nếu nuốt phải.

H315

Gây kích ứng da.

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H361fd

Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản. Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.

H373

Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Thận, Gan, Máu) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu nuốt phải.

Các lưu ý phòng ngừa

P202

Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ.

P301 + P312

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P302 + P352

NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P313

NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H361fd

Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản. Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.

Các lưu ý phòng ngừa

P202

Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ.

P305 + P351 + P338

NEU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P313

NEU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Tên thông thường : Bis(2-hydroxyethyl)amine
2,2'-Iminodiethanol

Công thức : C₄H₁₁NO₂

Trọng lượng phân tử : 105.14 g/mol

Số CAS : 111-42-2

Số EC : 203-868-0

Chỉ số-Số : 603-071-00-1

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
------------	-----------	---------

Trang 3 của 17

DEA111422

Phiếu an toàn hóa chất MSDS Diethanolamine



Diethanolamine			
Số CAS	111-42-2	Acute Tox. 4; Skin Irrit. 2;	<= 100 %
Số EC	203-868-0	Eye Dam. 1; Repr. 2; STOT	
Chỉ số-Số	603-071-00-1	RE 2; H302, H315, H318, H361fd, H373	

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Nước Bọt Carbon điôxit (CO2) Bọt khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

Nitơ ôxit (NOx)

dễ cháy

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí nóng quá mức.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tan toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Sử dụng cẩn thận vật chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ: Chemizorb®). Vứt bỏ đúng cách. Vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.
Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt.

Nhạy với ko khí.

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 10: Các chất lỏng dễ cháy

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL)

Đối tượng áp dụng	Đường tiếp xúc	Ảnh hưởng đối với sức khỏe	Giá trị
DNEL đối với công nhân, lâu dài	hít	Ảnh hưởng hệ thống	1 mg/m ³
DNEL đối với công nhân, lâu dài	da	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	hít	Ảnh hưởng hệ thống	0.25 mg/m ³
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	da	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	bằng miệng	Ảnh hưởng hệ thống	

Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC)

Môi trường	Giá trị
Nước ngọt	0.0022 mg/l
Nước biển	0.00022 mg/l

Xả nước không liên tục	0.022 mg/l
Trầm tích nước ngọt	0.019 mg/kg
Trầm tích biển	0.0019 mg/kg
Đất	0.00108 mg/kg
Nhà máy xử lý nước thải	100 mg/l

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khít

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Găng tay latec

Độ dày lớp tối thiểu 0.6 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Lapren® (KCL 706 / Aldrich Z677558, Cỡ M)

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác.

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 30 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Bảo vệ cơ thể

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc A-(P2)

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a) Trạng thái vật lý	Chất lỏng nhớt
b) Màu sắc	không màu
c) Mùi đặc trưng	amoniac
d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	Điểm/khoảng nóng chảy: 28 °C
e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	217 °C ở 200 hPa
f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	Giới hạn trên của cháy nổ: 10.6 %(V) Giới hạn dưới của cháy nổ: 1.6 %(V)
h) Điểm cháy	138 °C - cốc kín
i) Nhiệt độ tự bốc cháy	355 °C ở 1,013 hPa
j) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
k) Độ pH	11.0 - 12 ở 105 g/l ở 25 °C
l) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: 390.9 mPa.s ở 30 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 114 114102.7 mPa.s ở 50 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 114
m) Độ hòa tan trong nước	105 g/l ở 20 °C - hòa tan hoàn toàn
n) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: -2.46 ở 25 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107 - Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
o) Áp suất hóa hơi	1 hPa ở 108 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 104
p) Mật độ	1.097 g/mL ở 25 °C
Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
q) Tỷ trọng hơi tương đối	chưa có dữ liệu
r) Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu

s) Đặc tính cháy nổ chưa có dữ liệu

t) Đặc tính ôxy hóa không

9.2 Thông tin an toàn khác

Hằng số phân ly 8.99 ở 25 °C

Tỷ trọng hơi tương đối 3.63 - (Khí = 1.0)

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí nóng quá mức.

Khoảng từ 15 độ Kelvin dưới điểm chớp được xếp hạng là nguy hiểm.

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

Hấp thụ các-bon đioxit (CO₂) từ không khí.

10.3 Phản ứng nguy hiểm

chưa có dữ liệu

10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ cao.

10.5 Vật liệu không tương thích

đồng thiếc, Đồng, Hợp kim đồng, đồng thau, kẽm, hợp kim kẽm, Các chất oxy hóa mạnh

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD₅₀ Đường miệng - Chuột - Đực và cái - 1,600 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)

Triệu chứng: Kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và khoang dạ dày.

Triệu chứng: Hư hỏng có thể, Các triệu chứng đau rát ở đường hô hấp.

Da: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Gây kích ứng

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Ghi chú: (Quy định (EC) Số 1272/2008, Phụ lục VI)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Ghi chú: (Quy định (EC) Số 1272/2008, Phụ lục VI)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm cực đại - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: E.coli/Salmonella typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): đột biến thể nhiễm sắc.

Hệ thống thử nghiệm: tế bào gan của chuột

Sự hoạt hóa trao đổi chất: không kích hoạt trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 479

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): đột biến thể nhiễm sắc.

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: Thử nghiệm ung thư hạch bạch huyết trên chuột

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân con trên cơ thể sống (In vivo micronucleus test)

Loài: Chuột nhắt

Lộ trình ứng dụng: Da

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.

Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

Nuốt phải - Có thể gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

- Thận, Gan, Máu

Ghi chú: Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Lượng độc lặp lại - Chuột - con cái - Đường miệng - 91 Days - Mức ảnh hưởng có hại thấp nhất có thể quan sát được - 14 mg/kg

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Da - 91 Days - Mức ảnh hưởng có hại thấp nhất có thể quan sát được - 32 mg/kg

RTECS: KL2975000

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Ảnh hưởng hệ thống:

Kích ứng và ăn mòn

Ho

Buồn nôn

Đau đầu

Chóng mặt

Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hư hỏng có thể:

Thận

Gan

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Gan - Bất thường - Dựa vào Kết quả ở Người

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thử nghiệm tính LC50 - <i>Oncorhynchus mykiss</i> (cá hồi cầu vồng) - 460 mg/l - 96 h Ghi chú: (ECHA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tính EC50 - <i>Ceriodaphnia dubia</i> (bọ chết nước) - 30.1 mg/l - 48 h Ghi chú: (ECHA)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tính ErC50 - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> (tảo lục) - 9.5 mg/l

Trang 12 của 17

DEA111422

Phiếu an toàn hóa chất MSDS Diethanolamine



- 96 h
(US-EPA)

Độc tính đối với vi khuẩn Thử nghiệm tĩnh EC10 - Than hoạt tính - > 1,000 mg/l - 30 min
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209)

Độc tính đối các loài Thử nghiệm bán tĩnh EC10 - Daphnia magna (Bọ nước) - 1.05 mg/l - 21 d
giáp xác và các động Ghi chú: (ECHA)
vật không xương sống
thủy sinh khác (Tính độc
mãn tính)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tính phân hủy sinh học hiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 28 d
Kết quả: 93 % - Dễ phân hủy sinh học.
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F)

Nhu cầu Oxy Sinh hoá 885 mg/g
(BOD) Ghi chú: (MSDS bên ngoài)

Nhu cầu Oxy Hoá học 1,352 mg/g
(COD) Ghi chú: (MSDS bên ngoài)

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

Các thông tin sinh thái Hiệu ứng sinh học:

Tác dụng có hại do thay đổi pH.

Khi được vớt bỏ đúng cách, các nhà máy xử lý nước thải sinh học đã được thích ứng sẽ không bị hỏng hóc về mặt chức năng.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Hàng hóa không nguy hiểm

IATA: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:
không

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiểm theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

Cấp phép và/ hoặc Hạn chế sử dụng

Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đã tiến hành Đánh giá An toàn Hóa chất cho chất này.

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H302	Có hại nếu nuốt phải.
H315	Gây kích ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H361fd	Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản. Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.
H373	Có hại nếu nuốt phải.

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tôn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. QuangTrungChem và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên.

Xem www.quangtrungchem.com.vn và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2022 của Công Ty TNHH Sx Tm Quang Trung. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ hoachatquangtrung@gmail.com.

**Đại diện hợp pháp của nhà phân phối
Giám Đốc**

TRẦN HỮU QUANG